



CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY
ĐỊA CHỈ: ĐƯỜNG N1, KSXTT BÌNH CHUẨN, KP BÌNH
PHÚ, P BÌNH CHUẨN, THUẬN AN, BÌNH DƯƠNG
MÃ SỐ THUẾ: 0300398078



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2015

Nơi Nhận: LƯU TẠI CÔNG TY CP VITALY



Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | huyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | - | - |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 77.527.472.069 | 73.918.599.100 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 22.824.296.317 | 17.636.646.069 |
| 1. Tiền | 111 | | 22.824.296.317 | 17.636.646.069 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 9.068.635.992 | 5.466.481.162 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 8.625.642.694 | 4.744.847.354 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 991.233.298 | 1.269.873.808 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 5.2 | - | - |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (548.240.000) | (548.240.000) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.3 | 42.240.795.706 | 46.299.801.199 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 42.319.575.451 | 46.378.580.944 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (78.779.745) | (78.779.745) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.393.744.054 | 4.515.670.670 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.629.229.290 | 2.045.328.941 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.414.747.616 | 2.254.486.493 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 5.4 | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 349.767.148 | 215.855.236 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 85.461.239.395 | 87.352.335.951 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 77.329.160.717 | 79.010.745.653 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.5 | 75.791.968.313 | 74.024.763.002 |
| - Nguyên giá | 222 | | 288.636.743.898 | 283.650.761.247 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (212.844.775.585) | (209.625.998.245) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 5.6 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 5.7 | 1.537.192.404 | 4.985.982.651 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2.880.050.000 | 2.880.050.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 2.880.000.000 | 2.880.000.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 5.8 | 50.000 | 50.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.252.028.678 | 5.461.540.298 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.9 | 5.252.028.678 | 5.461.540.298 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| VI. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 162.988.711.464 | 161.270.935.051 |

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | huyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | - | - |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 143.538.483.475 | 142.931.853.208 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 110.778.779.500 | 110.172.149.233 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 5.10 | 39.930.443.417 | 44.619.439.517 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 37.880.297.622 | 42.394.833.342 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 12.723.450.337 | 2.740.060.664 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | 5.11 | - | 9.664.250 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | (313.574.300) | 776.696.700 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 5.12 | 10.155.319.723 | 9.147.526.679 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 5.13 | 10.393.507.291 | 10.474.592.671 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 9.335.410 | 9.335.410 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 32.759.703.975 | 32.759.703.975 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 5.14 | 29.759.703.975 | 29.759.703.975 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 5.15 | 19.450.227.989 | 18.339.081.843 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 19.450.227.989 | 18.339.081.843 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 267.200.000 | 267.200.000 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 515.000.000 | 515.000.000 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (71.331.972.011) | (72.443.118.157) |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | 5.23 | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ | 439 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 162.988.711.464 | 161.270.935.051 |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG | | | - | - |
| 1. Tài sản thuê ngoài | 01 | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 02 | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | 03 | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 04 | | 11.181.479.668 | 11.181.479.668 |
| 5. Ngoại tệ các loại | 05 | | 90.255,77 | 206.456,16 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | 06 | | - | - |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy
 Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán Trưởng

Phạm Chi Quế
 2
 Phạm Chi Quế

TP. HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2015
 Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Năm
 Nguyễn Thị Năm

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Địa chỉ: Đ. N1, KSX TT Bình Chuẩn, KP Bình Chuẩn, P. Bình Chuẩn, TX Thuận An, Bình Dương
Tel: 0650.3788347 Fax: 0650.3798047

Báo cáo tài chính
Quý I năm tài chính 2015

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

| Chi tiêu | Mã chi tiêu huyết min) | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 62.112.370.991 | 43.261.465.677 | 62.112.370.991 | 43.261.465.677 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 24.710.936 | 48.486.057 | 24.710.936 | 48.486.057 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 62.087.660.055 | 43.212.979.620 | 62.087.660.055 | 43.212.979.620 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 54.965.739.337 | 38.480.197.790 | 54.965.739.337 | 38.480.197.790 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11) | 20 | 7.121.920.718 | 4.732.781.830 | 7.121.920.718 | 4.732.781.830 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 135.715.302 | 149.874.999 | 135.715.302 | 149.874.999 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 1.405.889.202 | 1.772.755.476 | 1.405.889.202 | 1.772.755.476 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | 1.394.842.828 | 1.771.643.960 | 1.394.842.828 | 1.771.643.960 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 2.734.710.066 | 1.039.948.859 | 2.734.710.066 | 1.039.948.859 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 1.948.757.855 | 1.497.880.824 | 1.948.757.855 | 1.497.880.824 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+30) | 30 | 1.168.278.897 | 572.071.670 | 1.168.278.897 | 572.071.670 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 95.157.743 | 65.006.189 | 95.157.743 | 65.006.189 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 152.290.494 | 231.266.001 | 152.290.494 | 231.266.001 |
| 13. Lợi nhuận khác(40=31-32) | 40 | (57.132.751) | (166.259.812) | (57.132.751) | (166.259.812) |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | | | |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40) | 50 | 1.111.146.146 | 405.811.858 | 1.111.146.146 | 405.811.858 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | | | |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60 | 1.111.146.146 | 405.811.858 | 1.111.146.146 | 405.811.858 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | | | |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 | | | | |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | | | | |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán Trưởng

Phạm Thị Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Địa chỉ: Đ.N1, KSX TT Bình Chuẩn, KP Bình Chuẩn, P.Bình Chuẩn, TX Thuận An, Bình Dương
 Tel: 0650.3788347 Fax: 0650.3798047

Báo cáo tài chính
 Quý I năm tài chính 2015

Mẫu số: 03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|--|-------------|-------------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 1.111.146.146 | 405.811.858 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | 4.477.904.866 | 3.226.560.932 |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 3.218.777.340 | 2.873.395.727 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | (1.268.603.756) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (135.715.302) | (149.874.999) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 1.394.842.828 | 1.771.643.960 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 5.589.051.012 | 3.632.372.790 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 4.023.691.230 | (2.236.558.433) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (4.059.005.493) | 6.838.642.804 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 1.407.265.364 | (6.200.053.406) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (625.611.271) | (142.215.917) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (69.681.706) | (216.613.305) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 90.320.000 | 32.000.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (152.290.494) | (224.566.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 6.203.738.642 | 1.483.008.533 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | 1.537.192.404 | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 135.715.302 | 149.874.999 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 1.672.907.706 | 149.874.999 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Địa chỉ: Đ. N1, KSX TT Bình Chuẩn, KP Bình Chuẩn, TX Thuận An, Bình Dương

Tel: 0650.3788347 Fax: 0650.3798047

Báo cáo tài chính
Quý I năm tài chính 2015

Mẫu số: 03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|--|-------------|-------------|--|--|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 251.003.900 | 7.681.621.700 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (2.940.000.000) | (9.505.266.750) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (2.688.996.100) | (1.823.645.050) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 5.187.650.248 | (190.761.518) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 17.636.646.069 | 8.535.137.750 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 22.824.296.317 | 8.344.376.232 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quế

TP. HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2015

M.S.Đ. N.080039 Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần VITALY trước đây là doanh nghiệp nhà nước và được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước là Công Ty Gạch Ốp Lát số 1 thuộc Tổng Công Ty Vật Liệu Xây Dựng Số 1 sang Công ty cổ phần theo quyết định số 2007/QĐ-BXD ngày 16/12/2004 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003002 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2005, thay đổi lần 8 ngày 03 tháng 12 năm 2013, Công ty phát hành chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho Công ty Mua Bán Nợ và Tài Sản Tồn Động của Doanh Nghiệp (DATC).

Vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ: Đường N1, KSX TT Bình Chuẩn, KP Bình Phú, P Bình Chuẩn, TX Thuận An, Bình Dương

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất vật liệu xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (trừ cát). Kinh doanh nhà ở. Tư vấn, môi giới bất động sản đầu giá quyền sử dụng đất (trừ môi giới bất động sản). Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và vật liệu xây dựng. Bổ sung: Cho thuê kho, bãi đỗ xe. Cho thuê nhà ./.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư 179/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài Chính, quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

III CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán của Bộ Tài chính

2. Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần VITALY cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền : Căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền ngoại trừ giá trị tồn kho hàng hóa tính theo Thực tế đích danh;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

| | |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 08 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 04 - 08 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư ghi nhận theo nguyên giá

Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Được ghi nhận theo giá gốc

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá gốc

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo Điều lệ của Công ty.

11. Doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;

Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ

14. Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 22%,

Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 1 năm 2015***V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | <i>31/03/2015</i> | <i>01/01/2015</i> |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Tiền mặt | 1.056.557.500 | 13.690.782 |
| Tiền gửi ngân hàng | 21.767.738.817 | 17.622.955.287 |
| <i>Tiền gửi VND</i> | <i>19.825.129.417</i> | <i>10.153.191.072</i> |
| <i>Tiền gửi ngoại tệ</i> | <i>1.942.609.400</i> | <i>7.469.764.215</i> |
| Tổng cộng | 22.824.296.317 | 17.636.646.069 |

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/03/2015 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/03/2015 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**V.03 Các khoản phải thu****1. Phải thu khách hàng**

| | <i>31/03/2015</i> | <i>01/01/2015</i> |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Chi tiết: | | |
| Tổng Công ty VLXD Số 1 - TNHH MTV | 2.537.488.038 | 1.760.693.286 |
| Công ty TNHH Vạn Phúc | 1.034.365.037 | 1.000.000.000 |
| Công ty TNHH TM Phú Cường Việt | - | 262.425.029 |
| Khác | 5.053.789.619 | 1.721.729.039 |
| Tổng cộng | 8.625.642.694 | 4.744.847.354 |

2. Các khoản phải thu khác

| | <i>31/03/2015</i> | <i>01/01/2015</i> |
|---|-------------------|-------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Phải thu về cổ phần hóa | - | - |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | - |
| Phải thu khác | - | - |
| Tổng cộng | - | - |

3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | <i>31/03/2015</i> | <i>01/01/2015</i> |
|---|--------------------|--------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Chi tiết: | | |
| Công ty TNHH XD TM DV Môi Trường Sài Gòn Xanh | 548.000.000 | 548.000.000 |
| | - | - |
| Tổng cộng | 548.000.000 | 548.000.000 |

V.04 Hàng tồn kho**1. Hàng tồn kho**

| Chi tiết: | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 18.527.983.806 | 19.817.382.527 |
| Công cụ, dụng cụ | 2.137.276.025 | 2.068.811.405 |
| Chi phí SXKD dở dang | - | - |
| Thành phẩm | 21.557.647.875 | 24.395.719.267 |
| Hàng hoá | 96.667.745 | 96.667.745 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ^(*) | (78.779.745) | (78.779.745) |
| Tổng cộng | 42.240.795.706 | 46.299.801.199 |

V.05 Thuế GTGT được khấu trừ

| | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 1.414.747.616 | 2.254.486.493 |
| | - | - |
| Tổng cộng | 1.414.747.616 | 2.254.486.493 |

V.V Phải thu dài hạn khách hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

V.VI Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|---|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 68.824.093.559 | 206.757.856.403 | 8.068.811.285 | - | 283.650.761.247 |
| 2. Số tăng đến 31/03/15 | 761.201.900 | 4.224.780.751 | - | - | 4.985.982.651 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | |
| - Mua sắm mới | | | | | - |
| - Xây dựng mới | 761.201.900 | 4.224.780.751 | | | 4.985.982.651 |
| 3. Số giảm đến 31/03/15 | - | - | - | - | - |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | |
| - Thanh lý | | | | | - |
| 4. Số dư đến 31/03/15 | 69.585.295.459 | 210.982.637.154 | 8.068.811.285 | - | 288.636.743.898 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm (*) | 26.102.184.098 | 177.822.322.801 | 5.701.491.346 | - | 209.625.998.245 |
| 2. Khấu hao đến 31/03/15 | 819.368.073 | 2.243.494.380 | 155.914.887 | - | 3.218.777.340 |
| 3. Giảm đến 31/03/15 | - | - | - | - | - |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | |
| - Thanh lý nhượng bán | | | | | - |
| 4. Số dư đến 31/03/15 | 26.921.552.171 | 180.065.817.181 | 5.857.406.233 | - | 212.844.775.585 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 42.721.909.461 | 28.935.533.602 | 2.367.319.939 | - | 74.024.763.002 |
| 2. Tại ngày 31/03/2015 | 42.663.743.288 | 30.916.819.973 | 2.211.405.052 | - | 75.791.968.313 |

Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố là: 22.670.158.155 đồng. Chi tiết gồm:

- Giá trị dây chuyền sản xuất 5 với giá trị còn lại (đã bao gồm cả phần sửa chữa nâng cấp DC 5) là 13.195.885.005 đồng. Khoản vay trên được chuyển từ ngân hàng BIDV qua Công ty Mua Bán Nợ và Tài Sản Tồn Động của Doanh Nghiệp với lãi suất hiện tại đang áp dụng đến hết ngày 31/03/2015 là: 10,6%/năm.

- Giá trị hệ thống Hồ than nước với giá trị còn lại là 1.036.083.721 đồng. Khoản vay trên được chuyển từ ngân hàng BIDV qua Công ty Mua Bán Nợ và Tài Sản Tồn Động của Doanh Nghiệp với lãi suất hiện tại đang áp dụng đến hết ngày 31/03/2015 là: 10,6%/năm.

- Giá trị hệ thống Khí hóa than với giá trị còn lại là 3.530.702.560 đồng. Khoản vay trên được chuyển từ ngân hàng BIDV qua Công ty Mua Bán Nợ và Tài Sản Tồn Động của Doanh Nghiệp với lãi suất hiện tại đang áp dụng đến hết ngày 31/03/2015 là: 10,6%/năm.

- Giá trị tăng mới của dự án di dời dây chuyền sản xuất 1&2 với giá trị còn lại là 4.907.486.869 đồng. Khoản vay trên được chuyển từ ngân hàng BIDV qua Công ty Mua Bán Nợ và Tài Sản Tồn Động của Doanh Nghiệp với lãi suất hiện tại đang áp dụng đến hết ngày 31/03/2015 là: 10,6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

| | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| V.IX. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Chi phí XD/CB dở dang | 1.537.192.404 | 4.985.982.651 |
| Trong đó: | | |
| + Sửa chữa cải tạo TSCĐ | - | - |
| Mua sắm, xây dựng mới tài sản cố định | 1.537.192.404 | 4.985.982.651 |
| Chuyển quyền sử dụng đất | | |
| Tổng cộng | 1.537.192.404 | 4.985.982.651 |
| V.X. Bất động sản đầu tư | | |
| V.XI Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | |
| Đầu tư cổ phiếu: | | |
| | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| C.ty Cổ phần Bao bì Số 1 | 2.880.000.000 | 2.880.000.000 |
| | (# 308.160 cổ phiếu) | (# 308.160 cổ phiếu) |
| C.ty Cổ phần đá Hóa An | 50.000 | 50.000 |
| | (# 5 cổ phiếu) | (# 5 cổ phiếu) |
| Tổng cộng | 2.880.050.000 | 2.880.050.000 |
| | (# 308.165 cổ phiếu) | (# 308.165 cổ phiếu) |
| V.XII Chi phí trả trước dài hạn | | |
| | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; | 3.058.581.718 | 3.125.453.890 |
| Quyền sử dụng đất BD | 2.120.480.350 | 2.213.250.265 |
| Sửa chữa cải tạo văn phòng | 48.087.132 | 81.321.772 |
| Trang bị máy lạnh văn phòng | 19.016.938 | 32.064.232 |
| Trang bị vật dụng đồ dùng | 5.862.540 | 9.450.139 |
| Tổng cộng | 5.252.028.678 | 5.461.540.298 |
| V.XIII Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| V.XIV Vay và nợ ngắn hạn | | |
| | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn (*) | 11.003.228.977 | 13.692.225.077 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 28.927.214.440 | 30.927.214.440 |
| Tổng cộng | 39.930.443.417 | 44.619.439.517 |

1. Vay ngắn hạn

| | <i>31/03/2015</i> | <i>01/01/2015</i> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển CN Bình Dương (*) | 6.500.000.000 | 8.500.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội CN BD (**) | 3.255.557.277 | 4.195.557.277 |
| Vay ngắn hạn khác | 1.247.671.700 | 996.667.800 |
| Tổng cộng | 11.003.228.977 | 13.692.225.077 |

(*): Vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/93269/HĐBĐ ngày 28 tháng 10 năm 2014 với hạn mức tín dụng tối đa là: 14.000.000.000 đồng. Lãi vay ngắn hạn tại thời điểm ngày 31/03/2015 là 8%/năm. Tài sản đảm bảo là Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất của hạng mục nhà sản xuất dây chuyền 3,4,5.

(**): Vay theo hợp đồng tín dụng số 143.14.140.23513 ngày 28 tháng 11 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 6.000.000.000 đồng. Lãi suất ngắn hạn tại thời điểm ngày 31/03/2015 là 8%/năm. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho, xe ô tô camry và xe ô tô khách 29 chỗ, lò than xích dây chuyền 5.

2. Vay dài hạn đến hạn trả

| | <i>31/03/2015</i> | <i>01/01/2015</i> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 (*) | 20.579.214.440 | 20.579.214.440 |
| Công ty Mua Bán Nợ và tài Sản Tồn Động Của DN (**) | 8.348.000.000 | 10.348.000.000 |
| Tổng cộng | 28.927.214.440 | 30.927.214.440 |

(*): Vay theo hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV-VITALY với thời hạn vay là 5 năm và lãi suất là 0,2%/tháng. Phương thức đảm bảo khoản vay này bằng tín chấp.

(**): Nợ đến hạn phải trả cho Công ty Mua Bán Nợ Và Tài Sản Tồn Động Của Doanh Nghiệp theo thông báo số 205 -2013 ngày 29/10/2013, lãi suất đang áp dụng cho khoản vay này là: 10,6%/năm

Các khoản vay trên được thực hiện nhằm hình thành Dây chuyền gạch men Ceramic.

V.XV Phải trả người bán

| | <i>31/03/2015</i> | <i>01/01/2015</i> |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Chi tiết gồm: | | |
| Công ty Cổ Phần Bao Bi Số 1 | 2.958.354.741 | 3.682.599.673 |
| Công ty TNHH Fritta Việt Nam | 2.176.473.570 | 2.614.353.570 |
| Công ty CP Hải Long Vân | 5.866.309.682 | 5.163.514.448 |
| Công ty CP Đầu Tư Toàn An | 14.768.647.800 | 16.131.455.120 |
| Khác | 12.110.511.829 | 14.802.910.531 |
| Tổng cộng | 37.880.297.622 | 42.394.833.342 |

Người mua trả tiền trước

| | <i>31/03/2015</i> | <i>01/01/2015</i> |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Chi tiết gồm: | | |
| Công ty TNHH Hữu Lộc | - | 306.704.426 |
| Công ty TNHH Hà Thịnh Phát | 1.966.377.278 | 1.621.019.320 |
| Công ty TNHH TM Phú Cường Việt | 8.231.671.428 | - |
| Công ty TNHH Phát Hồng | 163.875.127 | 279.459.484 |
| Khác | 2.361.526.504 | 532.877.434 |

| | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng cộng | 12.723.450.337 | 2.740.060.664 |
| V.XVI Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: | | |
| | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 9.664.250 |
| Tổng cộng | - | 9.664.250 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay phải trả Công ty DATC | 10.155.319.723 | 9.147.526.679 |
| Tổng cộng | 10.155.319.723 | 9.147.526.679 |

| | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - BHXH | 421.122.063 | 111.441.873 |
| - BHYT | - | - |
| - BHTN | - | - |
| - KPCĐ | 67.121.590 | - |
| - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 | 7.826.993.373 | 7.703.518.085 |
| - Công ty Điện Lực Bình Dương | - | - |
| - Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp | 716.395.520 | 723.895.520 |
| - Công ty Cổ phần ĐT&XD Trường An - Fico | 240.369.450 | 240.369.450 |
| - Cty CP XD Cotec | - | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.121.505.295 | 1.695.367.743 |
| Tổng cộng | 10.393.507.291 | 10.474.592.671 |

| | 31/03/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| V.XXI Vay và nợ dài hạn | | |
| <i>Vay dài hạn</i> | - | - |
| <i>Nợ dài hạn</i> | 32.759.703.975 | 32.759.703.975 |
| Công ty Mua Bán Nợ Và Tài Sản Tồn Động Của DN (*) | 29.759.703.975 | 29.759.703.975 |
| Khách hàng ký quỹ | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Tổng cộng | 32.759.703.975 | 32.759.703.975 |

(*) Là khoản vay tại ngân hàng BIDV được chuyển sang Công ty Mua Bán Nợ và Tài Sản Tồn Động của Doanh Nghiệp DATC vào ngày 20/05/2013, lãi suất đang áp dụng là 10,6%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Đường N1, KSXTT Bình Chuẩn, KP Bình Chuẩn, P Bình Chuẩn, TX Thuận An, Bình Dương

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

V.XXI. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------|
| | 1 | 2 | 4 | 5 | | | 6 |
| - Số dư đầu năm trước | 80.000.000.000 | 10.000.000.000 | 267.200.000 | 515.000.000 | (81.003.392.365) | | 9.778.807.635 |
| - Tăng trong năm trước | | | | | 8.560.274.208 | | 8.560.274.208 |
| - Giảm trong năm trước | 80.000.000.000 | 10.000.000.000 | 267.200.000 | 515.000.000 | (72.443.118.157) | | 18.339.081.843 |
| - Số dư cuối năm trước | 80.000.000.000 | 10.000.000.000 | 267.200.000 | 515.000.000 | (72.443.118.157) | | 18.339.081.843 |
| - Tăng vốn năm nay | | | | | 1.111.146.146 | | 1.111.146.146 |
| + Tăng do phát hành thêm cổ phiếu | | | | | | | |
| + Tăng lợi nhuận | | | | | 1.111.146.146 | | 1.111.146.146 |
| + Tăng do phân phối lợi nhuận | | | | | | | |
| + Tăng do chênh lệch tỷ giá | | | | | | | |
| - Giảm trong năm nay | | | | | | | |
| Phân phối lợi nhuận: | | | | | | | |
| + Chia cổ tức | | | | | | | |
| + Trích lập các quỹ | | | | | | | |
| Thù lao HĐQT & BKS: | | | | | | | |
| - Số dư cuối năm nay | 80.000.000.000 | 10.000.000.000 | 267.200.000 | 515.000.000 | (71.331.972.011) | | 19.450.227.989 |

2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn cổ đông Nhà nước | 27% | 21.600.000.000 | 21.600.000.000 |
| Vốn góp Công ty DATC | 25% | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Vốn khác | 48% | 38.400.000.000 | 38.400.000.000 |
| Vốn góp đến 31 tháng 03 năm 2015 | 100% | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|-----------------------------|----------------|------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| + Vốn góp đầu năm | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong quý | - | - |
| + Vốn góp giảm trong quý | - | - |
| + Vốn góp cuối quý này | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia | - | - |

4. Cổ tức

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|----------------|------------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán: | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | - | - |

5. Cổ phiếu

| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.000.000 | 8.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 8.000.000 | 8.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu thường</i> | 8.000.000 | 6.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng Cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + <i>Cổ phiếu thường</i> | - | - |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.000.000 | 8.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu thường</i> | 8.000.000 | 8.000.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 (VNĐ/CP)

Phân phối lợi nhuận

| | | |
|---|------------------|------------------|
| <i>Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế lũy kế đến đầu năm</i> | (72.443.118.157) | (81.003.392.365) |
| <i>Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế phát sinh đến cuối quý I</i> | 1.111.146.146 | 8.560.274.208 |

Phân phối lợi nhuận quý I năm 2015

Chi thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát

Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ

| | | |
|--|------------------|------------------|
| | (71.331.972.011) | (72.443.118.157) |
|--|------------------|------------------|

| 6. Các quỹ của doanh nghiệp | 31/03/2014 | 01/01/2014 |
|------------------------------|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 267.200.000 | 267.200.000 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 515.000.000 | 515.000.000 |
| - Quỹ khen thưởng , phúc lợi | 9.335.410 | 9.335.410 |

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

*** Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:**

Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

*** Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:**

Bổ sung vốn điều lệ cho công ty;

Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

*** Quỹ khen thưởng được dùng để:**

Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;

Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty;

Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

*** Quỹ phúc lợi được dùng để:**

Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;

Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;

Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | 31/03/2014 VND | 31/03/2014 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| VI.25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| 1. Tổng doanh thu | 62.112.370.991 | 43.261.465.677 |
| + Doanh thu bán hàng hóa | - | 248.349.452 |
| + Doanh thu bán gạch thành phẩm | 62.112.370.991 | 43.013.116.225 |
| + Doanh thu kinh doanh khác | | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 24.710.936 | 48.486.057 |
| + Giảm giá hàng bán | 24.710.936 | 48.486.057 |
| + Hàng bán bị trả lại | | |
| + Chiết khấu thương mại | | |
| 3. Doanh thu thuần | 62.087.660.055 | 43.212.979.620 |
| Trong đó: | | |
| + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa | 62.087.660.055 | 43.212.979.620 |
| + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | - | - |
| VI.26 Doanh thu hoạt động tài chính | 135.715.302 | 149.874.999 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 74.596.008 | 120.516.503 |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | - |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá | 61.119.294 | 29.358.496 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| VI.27 Giá vốn hàng bán | 54.965.739.337 | 38.480.197.790 |
| - Giá vốn bán hàng hóa | | 767.827.225 |
| - Giá vốn bán gạch thành phẩm | 54.965.739.337 | 37.712.370.565 |
| - Giá vốn kinh doanh khác | - | - |

| | | | |
|----------------|--|----------------------|----------------------|
| VI.28 | Chi phí tài chính | 1.405.889.202 | 1.772.755.476 |
| | - Chi phí lãi vay | 1.394.842.828 | 1.771.643.960 |
| | - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 11.046.374 | 1.111.516 |
| VI.29.1 | Chi phí bán hàng | 2.734.710.066 | 1.039.948.859 |
| | - Chi phí nhân viên bán hàng | 654.397.491 | 424.010.139 |
| | - Chi phí khấu hao TSCĐ | - | - |
| | - Chi phí xuất khẩu gạch | 1.010.463.930 | 196.564.375 |
| | - Chi phí vận chuyển bốc xếp | 172.789.042 | 182.937.292 |
| | - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 763.634.270 | 169.920.351 |
| | - Chi phí bằng tiền khác | 133.425.333 | 66.516.702 |
| VI.29.2 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 1.948.757.855 | 1.497.880.824 |
| | - Chi phí nhân viên quản lý | 952.491.136 | 586.240.967 |
| | - Chi phí đồ dùng văn phòng | 52.477.648 | 35.931.052 |
| | - Chi phí khấu hao TSCĐ | 87.530.958 | 57.721.968 |
| | - Thuế, phí, lệ phí | 247.723.258 | 194.973.118 |
| | - Chi phí trợ cấp thôi việc | 31.533.000 | 88.229.592 |
| | - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 360.425.510 | 273.406.088 |
| | - Chi phí bằng tiền khác | 216.576.345 | 261.378.039 |
| VI.29.3 | Thu nhập khác | 95.157.743 | 65.006.189 |
| | - Thu bán thanh lý TSCĐ | | |
| | - Thu nhập khác | 95.157.743 | 65.006.189 |
| VI.29.4 | Chi phí khác | 152.290.494 | 231.266.001 |
| | - Thanh lý TSCĐ | | |
| | - Chi phí khác | 152.290.494 | 231.266.001 |
| VI.30 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |
| | - Chi phí thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh | - | - |
| | - Chi phí thuế từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất | - | - |

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Giải trình kết quả kinh doanh:**

Kết quả kinh doanh quý 1 năm 2015 của Công ty do ảnh hưởng một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Doanh thu trong quý 1 năm 2015 cao hơn so với cùng kỳ năm trước do Công ty đã chuyển đổi thành công xong từ Hồ than nước sang lò than xích. Ngoài ra; Công ty đã thực hiện tốt việc tiết kiệm định mức tiêu hao nguyên vật liệu và các chi phí phát sinh liên quan, Chi phí lãi vay giảm hơn so với cùng kỳ năm ngoái là do lãi suất vay của các ngân hàng thương mại là 8%/năm và lãi vay Công ty DATC tính là 10,6%/năm

Những nguyên nhân trên dẫn đến kết quả kinh doanh trong quý 1 năm 2015 của Công ty đã có lãi là: 1,1 tỷ đồng

2 Giải trình khoản trích lập dự phòng tài chính theo Thông tư 13/2006/TT-BTC:

Công ty không trích lập dự phòng tài chính về khoản đầu tư cổ phiếu với giá trị 2.880.050.000 đồng, vì các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán nên không có cơ sở giá thực tế để trích lập dự phòng. Giá gốc được ghi nhận khi đầu tư các cổ phiếu ngắn hạn bằng với mệnh giá (chi tiết đầu tư vào các công ty xem thuyết minh tại mục 5.8).

3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Tư Vấn Chuẩn Việt kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

TP. HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Phạm Thị Quế

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Năm

